

BẢNG TỔNG HỢP

Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2023  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND huyện Tuy Phước)

Số TT	Tên Chương trình, Dự án, Tiểu Dự án triển khai thực hiện trên địa bàn	2022			2023					2021-2023			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	Năm 2022 chuyển sang	Phân bổ năm 2023	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Tỷ lệ	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	
1	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	870.000		0,00%	870.000	2.352.000	3.222.000	3.222.000	100,00%	3.222.000	3.222.000	100,0%	
2	Tiểu DA1 (DA3): Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	433.000		0,00%	433.000	1.343.000	1.776.000	1713138	96,46%	1.776.000	1.713.138	96,46%	
3	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.389.000	462.800	0	926.200	3.411.000	4.337.200	1.901.660	43,85%	4.800.000	2.364.460	49,26%	
3.1	Tiểu DA1 (DA 4): Phát triển giáo dục nghề nghiệp	1.148.000	462.800	0		3.411.000	4.096.200	1.660.660	40,54%	4.559.000	2.123.460	46,58%	
	+ Phòng Lao động - TB&XH	1.148.000	462.800	40,31%	685.200	1.224.000	1.909.200	1.660.660	86,98%	2.372.000	2.123.460	89,52%	
	+ Trung tâm GDNN-GDTX huyện					2.187.000	2.187.000		0,00%	2.187.000	0,00	0,00%	
3.2	Tiểu DA3 (DA4): Hỗ trợ việc làm bền vững (thực hiện thu thập cung - cầu lao động)	241.000		0,00%	241.000		241.000	241.000	100,00%	241.000	241.000	100,0%	
4	Tiểu DA2 (DA6): Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	26.000	26.000	100%		128.000	128.000	128000	100,00%	154.000	154.000	100,0%	
5	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	299.000	215.050	71,92%	83.948	508.000	591.948	591.948	100,00%	807.000	806.998	100,0%	
5.1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực	195.000	111.300	57,08%	83.700	331.000	414.700	414.700	100,00%	526.000	526.000	100,0%	
5.2	Tiểu DA 2: Giám sát đánh giá	104.000	103.750	99,76%	248	177.000	177.248	177248	100,00%	281.000	280.998	100,0%	
Tổng cộng		3.017.000	703.850	23,33%	2.313.148	7.742.000	10.055.148	7.556.746	75,15%	10.759.000	8.260.596	76,78%	